

Bản án số: 665/2017/HSPT

Ngày 15 - 12 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Văn;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Công Lý;

Ông Phan Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 607/2016/HSPT ngày 04 tháng 9 năm 2016 đối với bị cáo Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim Ng do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2016/HSST ngày 23 tháng 08 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Bạch H, sinh ngày 13/9/1985, tại Tiền Giang; Nơi đăng ký HKTT: ấp Ng, xã Th2, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình ăn văn hóa: 12/12; Trình độ chuyên môn: Đại học; Nghề nghiệp: Kế toán nghiệp vụ, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang; Con ông Nguyễn Văn G và bà Phan Thị Ph; Bị cáo có chồng là Ngô Xuân B, sinh năm 1984 và có 01 con sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Bạch H: Luật sư Dương Thị Kim L – Văn phòng Luật sư Võ Tấn Th thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (Có mặt); Luật sư Võ Trọng K - Đoàn luật sư TPHCM.

2. Nguyễn Thị Kim Ng, sinh ngày 19/9/1985 tại Tiền Giang; Nơi đăng ký HKTT: Tổ X, ấp Y, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Chỗ ở hiện nay: ấp B,

Phường Z, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Trình độ chuyên môn: Trung cấp Luật; Nghề nghiệp: Thủ quỹ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang; Con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L; Bị cáo có chồng là Vũ Đại Th1, sinh năm 1983, bị cáo chưa có con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Bị cáo không kháng cáo:

Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 05/9/1975 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký HKTT: đường Tr, khu phố X1, phường Y1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Trình độ chuyên môn: Đại học Luật; Nghề nghiệp: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang; Con ông Nguyễn Thành L2 và bà Trần Thị Mỹ D; Bị cáo có vợ là Lê Thị Ngọc Ph1, sinh năm 1976 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/10/2014 cho đến nay. (có mặt)

Nguyên đơn dân sự: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Th3, sinh năm 1977.

Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản:

Bị cáo Nguyễn Thành Đ được bổ nhiệm chức danh Chấp hành viên sơ cấp, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang tháng 12/2005. Từ năm 2005, Nguyễn Thành Đ được lãnh đạo Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch giao nhiệm vụ thi hành án dân sự đối với địa bàn 05 xã thuộc huyện Ch, gồm các xã: Th4, Th5, L3, Nh và Đ1. Đến năm 2011, sau khi xã Th4 được tách ra khỏi huyện Ch để sát nhập vào thành phố M thì Đ tiếp tục được phân công thực hiện nhiệm vụ thi hành án dân sự đối với các xã Th5, Đ1, L3 và thị trấn T1, huyện Ch. Lợi dụng vào chức trách, nhiệm vụ được phân công, trong quá trình thực hiện việc giải quyết thi hành án dân sự, bị cáo Nguyễn Thành Đ đã thu tiền của những người phải thi hành án dân sự, nhưng sau đó Đ không nộp hoặc chỉ nộp một phần số tiền đã thu cho đơn vị, số còn lại Đ đã chiếm đoạt rồi tiêu dùng cá nhân. Từ năm 2009 đến tháng 04/2014, lợi dụng danh nghĩa là Chấp hành viên, bằng thủ đoạn thu tiền của người phải thi hành

án dân sự nộp để thi hành án nhưng Đ chủ động không viết biên lai thu tiền theo quy định của pháp luật mà chỉ lập biên bản về việc nộp tiền của đương sự hoặc viết giấy biên nhận giao cho đương sự. Có trường hợp Đ còn không giao cho đương sự bất cứ giấy tờ gì mà chỉ hứa là sẽ giao biên lai thu tiền sau rồi chiếm đoạt tiêu xài hết, cụ thể:

1. Thu của ông Lê Ngọc Th4 số tiền 1.872.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 1153/QĐ-CCTHA ngày 23/5/2013;
2. Thu của ông Lê Minh M1 số tiền 7.000.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 449/QĐ-CCTHA ngày 20/01/2011;
3. Thu của bà Nguyễn Thị R số tiền 2.700.000 đồng tiền phí thi hành án, theo Quyết định thi hành án dân sự số 648/QĐ-CCTHA ngày 17/01/2013;
4. Thu của bà Phạm Thị Hồng Ph2 số tiền 6.100.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 18/QĐ-CCTHA ngày 01/10/2013;
5. Thu của bà Nguyễn Ngọc H1 số tiền 15.000.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 210/QĐ-CCTHA ngày 18/11/2013;
6. Thu của ông Huỳnh Văn T1 số tiền 4.000.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 777/QĐ-CCTHA ngày 11/02/2014;
7. Thu của bà Nguyễn Thị B1, nộp thay cho con là Nguyễn Văn Thành số tiền cấp dưỡng nuôi con là 3.900.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 615/QĐ-CCTHA ngày 06/8/2004;
8. Thu của ông Quách Văn H2 số tiền 60.000.000 đồng, tiền thẩm định giá, phí thi hành án, theo Quyết định thi hành án dân sự số 06/QĐ-CCTHA ngày 06/01/2012;
9. Thu của bà Nguyễn Thị T2, nộp thay cho con là Nguyễn Văn X 05 chỉ vàng 24K (99%), qui ra tiền tại thời điểm là 3.562.500 đồng/01 chỉ x 05 chỉ = 17.812.500 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 518/QĐ-CCTHA ngày 20/12/2012;
10. Thu của ông Lê Văn C1 tiền án phí là 725.000 đồng và tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 4.943.750 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 588/QĐ-CCTHA ngày 15/01/2013 và Quyết định thi hành án dân sự số 648/QĐ-CCTHA ngày 17/01/2013;
11. Thu của ông Nguyễn Thanh M2 số tiền 5.000.000 đồng, theo bản án số 91/DSST ngày 02/01/2009 của Tòa án nhân dân huyện Ch. Ông M2 là con trai bà Nguyễn Thị K. Bà K phải thi hành án cho bà Huỳnh Thị Lánh E nhưng do năm 2008 bà K đã mất nên Ông M2 nộp tiền thi hành án thay cho bà K. Ngày 24/4/2014, Đ đến nhà Ông M2 để thu tiền thi hành án nhưng do thời gian này Ông M2 bị tai nạn lao động, không có thu nhập nên ông Nguyễn Văn Ph3 (là chồng của bà K) đã nộp thay số tiền 500.000 đồng Đ không viết biên lai mà giao cho ông Ph3 biên bản thu tiền. Sau đó, Đ không nộp vào quỹ của đơn vị mà đã chiếm đoạt và tiêu xài cá nhân hết số tiền này;

12. Thu của ông Trần Văn Ph4 số tiền 2.000.000 đồng theo bản án số 290/DSST ngày 17/9/2002 của Tòa án nhân dân huyện Ch;

13. Thu của bà Võ Thị Ph5 số tiền 20.000.000 đồng, theo Quyết định thi hành án dân sự số 198/QĐ-CCTHA ngày 07/11/2013;

14. Thu của bà Huỳnh Thị Thu Y số tiền 2.000.000 đồng;

15. Thu của ông Huỳnh Lý Nh số tiền 20.000.000 đồng;

16. Thu của ông Đoàn Thanh L4 và bà Nguyễn Thị Lệ H3 số tiền 20.588.000 đồng;

17. Thu của bà Đặng Thị M2 số tiền 5.000.000 đồng theo giấy thu tiền viết tay ngày 13/4/2013, còn lại 5.000.000 đồng là do ông Nguyễn Văn H4 (chồng của bà M2) cho Đ vay vào ngày 21/9/2013. Vì vậy, chỉ có căn cứ xác định bị cáo Đ đã chiếm đoạt của bà Đặng Thị M2 số tiền 5.000.000 đồng. Đối với số tiền 5.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Văn H4 ngày 21/9/2013 là giao dịch dân sự, ông Nguyễn Văn H4 có quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền để được giải quyết theo thủ tục dân sự.

18. Thu của ông Nguyễn Văn H5 số tiền 5.000.000 đồng, do ông H5 và con trai là Nguyễn Thanh V1 phải thi hành khoản trả nợ cho bà Phạm Thị C2 số tiền 19.000.000 đồng ngày 05/5/2014. Bị cáo Đ chỉ ghi biên bản, không viết biên lai thu tiền để giao cho ông H5. Hiện nay, bà Phạm Thị C2 vẫn chưa được nhận số tiền này.

19. Đối với trường hợp bà Nguyễn Thị Kim Ch, trong quá trình thi hành án, bà Ch đã nộp cho Nguyễn Thành Đ số tiền là 1.500.000 đồng. Đ không viết biên lai thu tiền cho đương sự, cũng không viết biên nhận thể hiện việc thu tiền của bà Ch số tiền nêu trên. Sau khi thu tiền, Đ không nộp tiền vào cho đơn vị mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết. Kết quả đối chất giữa bà Ch và bị cáo Đ, Đ đã thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền này.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thành Đ đã chiếm đoạt của 19 trường hợp nêu trên là 200.641.250 đồng, tiêu dùng cá nhân hết, không bàn bạc hoặc ăn chia với ai.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định được một số trường hợp bị cáo Đ có thu tiền nhưng không chiếm đoạt. Cụ thể là:

- Thu của ông Nguyễn Văn Đ2 số tiền 15.300.000 đồng. Tuy nhiên, Đ đã chi trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà Nguyễn Thị C3, hồ sơ thi hành án dân sự đã thi hành xong nên bị cáo Đ không chiếm đoạt của ông Đ2 số tiền này.

- Đối với trường hợp bà Trần Thị Th5, tại biên bản ghi lời khai ngày 02/4/2015, bà Th5 khai đã thi hành án thay cho bà Bùi Thị B1 (là mẹ đẻ bà Th5) nộp cho Đ số tiền 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà Th5 đã xác định do bà nhớ nhầm nên đã khai nhận không đúng về việc nộp số tiền 10.000.000 đồng cho Đ. Sau khi kiểm tra lại toàn bộ biên lai, bà Th5 xác định chỉ có một

lần Đ thu của bà Th5 số tiền 1.500.000 đồng nhưng không viết biên lai thu tiền cho bà Th5. Hiện tại, bà Th5 xác định việc thi hành án của bà Bùi Thị B1 đã xong nên bị cáo Đ không chiếm đoạt số tiền 1.500.000 đồng của bà Trần Thị Th5.

- Đối với trường hợp bà Mai Kim Ph3, mặc dù bị cáo Đ thừa nhận đã chiếm đoạt của bà Ph3 số tiền 500.000 đồng nhưng khi cơ quan điều tra mời bà Ph3 đến làm việc để xác định rõ số tiền này thì bà Ph3 không có mặt theo giấy triệu tập mặc dù đã ký nhận giấy triệu tập. Qua làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch xác định bà Ph3 đã thi hành xong nghĩa vụ thi hành án. Do vậy, không có căn cứ để xác định bị cáo Nguyễn Thành Đ chiếm đoạt số tiền 500.000 đồng đã thu của bà Mai Kim Ph3.

2. Hành vi tham ô tài sản:

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thi hành án, Nguyễn Thành Đ được Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch giao cho hai loại biên lai thu tiền thi hành án gồm:

- Biên lai thu tiền nộp Ngân sách nhà nước được dùng để thu tiền án phí và các khoản tiền thu của công dân trong quá trình giải quyết thi hành án để nộp vào Ngân sách nhà nước. Loại biên lai này do Chi cục thuế cùng cấp kiểm soát và phải thực hiện việc quyết toán biên lai hàng tháng, theo lịch được ấn định giữa Cơ quan thuế với Chi cục thi hành án dân sự cùng cấp.

- Biên lai thu tiền bồi thường của công dân được dùng để thu các khoản tiền để bồi thường cho công dân trong công tác thi hành án dân sự.

Từ năm 2011, theo quy trình nghiệp vụ thi hành án, sau khi thu tiền thi hành án thì Đ phải lập bảng kê danh sách sử dụng biên lai, số tiền đã thu nộp cho Kế toán nghiệp vụ Nguyễn Thị Bạch H để viết phiếu thu, rồi nộp số tiền đã thu cho Thủ quỹ Nguyễn Thị Kim Ng. Do khi nộp tiền cho Ng, Đ không có tiền để nộp đủ tiền theo bảng kê và phiếu thu đã được in ra, lợi dụng vào mối quan hệ thân thiết đối với Ng, Đ nói với Ng do cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân nên cho Đ nộp thiếu vài ngày và hứa sẽ trả lại đầy đủ nên được Ng đồng ý. Thời gian đầu, Đ nộp trả lại tiền vào quỹ cho Ng đầy đủ và uy tín như đã hứa. Tuy nhiên, càng về sau thì số tiền thâm hụt do Đ chiếm dụng càng tăng lên và Đ cũng không nộp trả lại như đã hứa. Đến tháng 07/2012, qua đối chiếu số liệu kế toán với thực tế tiền tồn quỹ thì Nguyễn Thị Bạch H nhận thấy số tiền mặt còn tồn tại quỹ của Chi cục nhiều bất thường, vì theo quy ước của đơn vị, số tiền mặt tồn tại quỹ chỉ được phép dưới 20.000.000 đồng. Khi phát hiện sự việc này, H đã hỏi Ng nguyên nhân thì được Ng cho biết do Đ nộp thiếu tiền nên Ng không lập danh sách theo dõi chi tiết từng biên lai nộp thiếu tiền của Đ, mà những bảng kê nào Ng chưa ký thì có nghĩa là Đ chưa nộp tiền mặc dù Ng đã ký vào phiếu thu tiền để hợp lệ chứng từ kế toán. Ng đề nghị H không báo cáo sự việc với Chi cục trưởng Lê Văn Q, vì thời gian này Đ chưa ký nhận với Ng số tiền Đ xin nộp thiếu, nếu báo cáo Đ không thừa nhận thì mọi trách nhiệm Ng sẽ phải gánh chịu hết. Vì

thông cảm với Ng và Đ còn đe dọa nếu sự việc bị phát hiện thì H và Ng cũng bị trách nhiệm liên quan. Mặt khác, bản thân H thấy mình cũng đã ký hợp thức hóa hết những chứng từ kế toán cho số tiền mà Đ chưa nộp nên nếu sự việc bị phát hiện thì H cũng sẽ bị kỷ luật sa thải, mất việc làm. Vì vậy, trong suốt thời gian từ khi phát hiện sự việc tháng 07/2012 đến tháng 04/2014, H và Ng đã không báo cáo cho lãnh đạo đơn vị biết những trường hợp Đ chưa nộp số tiền thi hành án đã thu của công dân. H và Ng vẫn tiếp tục ký vào những phiếu thu, bảng kê danh sách sử dụng biên lai và những chứng từ khác để hoàn tất thủ tục, chứng từ kế toán đối với những khoản tiền Đ chưa nộp, rồi trình Chi cục trưởng Lê Văn Q ký chứng từ để thực hiện việc quyết toán biên lai với Chi cục thuế huyện Ch. Sau đó, trích chuyển tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện Ch sang tài khoản tiền nộp Ng sách nhà nước cho những khoản tiền phải thu Ngân sách Nhà nước do Đ đã thu nhưng không nộp lại.

Đối với những trường hợp chi tiền bồi thường cho công dân, mặc dù biết rõ những trường hợp Đ chưa nộp tiền đã thu, nhưng để sự việc không bị phát hiện thì H và Ng vẫn hợp thức hóa chứng từ kế toán trình Chi cục trưởng Lê Văn Q ký duyệt để rút tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện Ch, chi trả cho người được thi hành án.

Để theo dõi số tiền Đ chưa nộp, H đã ghi chép lại toàn bộ những biên Đ chưa nộp tiền vào quyển vở học sinh, đã được Cơ quan điều tra đã thu giữ và trưng cầu giám định.

Ngoài ra, bị cáo H còn khai nhận: Để sự việc không bị phát hiện, gần đến kỳ kiểm tra tài chính, H đã photo 04 chứng từ nộp tiền vào Kho bạc của một trong những tháng trước kỳ kiểm tra định kỳ, có số tiền gần tương ứng với khoản tiền bị thâm hụt rồi tẩy xóa ngày tháng và viết lại ngày tháng của kỳ kiểm tra sau. Sau đó, H photo lại chứng từ đã được sửa chữa này rồi kẹp vào tập tài liệu chứng từ kế toán để đối phó với công tác kiểm tra. Cơ quan điều tra không thu giữ được tài liệu này do bản thân H cũng không thể nhớ đã photo từ tài liệu nào và sau khi báo cáo sự việc vi phạm thì H đã khôi phục số liệu kế toán cho đúng với thực tế và đã hủy bỏ những tài liệu này ra khỏi tập tài liệu lưu trữ.

Theo quy trình thi hành án, đối với khoản tiền thu nộp Ngân sách Nhà nước thì vào ngày 25 và 26 hàng tháng, Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch phải lập bảng kê danh sách những biên lai thu tiền nộp Ngân sách Nhà nước đã sử dụng, để Chi cục thuế huyện Ch thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số tiền tương ứng phải nộp vào Ngân sách Nhà nước. Sau khi Chi cục thuế xác nhận, Chi cục thi hành án dân sự ra lệnh trích chuyển tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án hoặc nộp tiền mặt trực tiếp vào tài khoản nộp Ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước của huyện. H và Ng mặc dù biết rõ việc Đ không nộp tiền đầy đủ theo bảng kê danh sách sử dụng lại nhưng vẫn ký vào các chứng từ kế toán để hoàn chỉnh chứng từ cho những trường hợp Đ không nộp tiền. Bằng phương thức này, H và Ng đã giúp sức cho Đ

chiếm đoạt được số tiền của 41 biên lai thu nộp vào Ngân sách Nhà nước 166.030.597 đồng, tiền kê biên cưỡng chế 05 biên lai 4.580.000 đồng. Tổng cộng số tiền Đ đã chiếm đoạt, không nộp vào Ngân sách Nhà nước là 170.610.597 đồng.

Đối với khoản tiền chi bồi thường cho công dân theo quyết định thi hành án, do Đ không nộp đầy đủ cho đơn vị số tiền đã thu nên để có tiền chi bồi thường cho công dân, cũng như để che giấu cho sự việc vi phạm, H và Ng đã ký hợp thức hóa chứng từ thu tiền, trình Chi cục trưởng Lê Văn Q ký duyệt hồ sơ chi tiền thi hành án, sau đó rút tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện về chi trả cho công dân. Việc làm này đã gây ra hậu quả thất thoát tiền của Ngân sách Nhà nước tương ứng với số tiền do Đ đã chiếm đoạt tiêu dùng cá nhân hết không nộp cho đơn vị, vi phạm quy định tại Điều 47 Luật thi hành án dân sự 2008. Bằng phương thức này, Ng và H đã giúp cho bị cáo Đ hợp thức hóa số tiền đã thu nhưng không nhập quỹ là 605.514.500 đồng. Trong đó:

- Số tiền bồi thường công dân của 63 biên lai là 561.914.500 đồng (đã chi bồi thường cho công dân xong).

- Số tiền đã hoàn tất thủ tục quyết toán nhưng chưa chi 17 biên lai là 43.600.000 đồng, đã quyết toán nhưng chưa chi trả do đoàn kiểm tra tài chính của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang yêu cầu tạm dừng chi trả chờ kết quả điều tra.

Quá trình điều tra còn xác định Đ còn thu của ông Nguyễn Đình Kh, trú tại ấp B5, xã Th5, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang phải thi hành án theo Quyết định thi hành án số 260/QĐ-CCTHA ngày 31/10/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch số tiền 7.200.000 đồng. Trong đó, tiền phạt sung công là 7.000.000 đồng, tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Khi thu tiền, lấy lý do không đem theo biên lai, Đ không viết biên lai cho ông Kh và hẹn vài ngày sau đến Chi cục thi hành án để nhận biên lai. Sau đó, Đ dùng biên lai thu tiền án phí số 0031719 ngày 29/7/2013 đã được dùng để trích chuyển khoản án phí 200.000 đồng thu của ông Nguyễn Minh H5 thi hành án theo Quyết định thi hành án số 781/QĐ-CCTHA ngày 28/01/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch, Đ đã để trống liên 4 (Liên giao cho đương sự), khi ông Kh yêu cầu cung cấp biên lai nộp tiền, Đ viết số tiền thu của ông Kh là 7.000.000 đồng vào liên số 4 của biên lai số 0031719 rồi đưa cho ông Kh. Số tiền 7.200.000 đồng đã thu của ông Kh, Đ chỉ viết biên lai thu tiền số 0031725 ngày 09/8/2012 với số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Số tiền còn lại là 7.000.000 đồng, Đ đã chiếm đoạt và tiêu dùng cá nhân hết. Khoản tiền này do Đ sử dụng biên lai thu tiền án phí của ông Nguyễn Minh H5 để thu tiền của ông Kh nên Ng và H không biết và cũng không thực hiện việc hợp thức hóa đối với số tiền này.

Trước khi sự việc phạm tội bị phát hiện, Đ đã nộp lại cho Ng số tiền 100.300.000 đồng trong tổng số tiền Đ đã viết biên lai thu tiền của đương sự.

Như vậy, số tiền Đ tham ô là $783.125.097 - 100.300.000 = 682.825.097$ đồng. Trong đó, số tiền hai bị cáo Ng và H phải liên đới chịu trách nhiệm là $682.825.097 - 7.000.000 = 675.825.097$ đồng. Toàn bộ số tiền tham ô, Đ đã tiêu dùng cá nhân hết và không có khả năng hoàn trả.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn xác định được Nguyễn Thành Đ còn tạm ứng tiền chi phí cường chế thi hành án là 109.085.000 đồng, đã hoàn ứng được 20.000.000 đồng, hiện chưa hoàn ứng là 89.085.000 đồng. Về trách nhiệm dân sự, Nguyễn Thành Đ phải có trách nhiệm hoàn ứng lại cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch theo quy định.

Nguyễn Thị Kim Ng với trách nhiệm là thủ quỹ của đơn vị, do quản lý tiền không chặt chẽ, cho ứng tiền nhưng không có thủ tục tạm ứng theo quy định, không giải trình được lý do thâm hụt quỹ tiền mặt nên sau khi có kết luận của đoàn kiểm tra công tác tài chính ngày 16/4/2014, Ng đã tự nguyện nộp lại để khắc phục hậu quả số tiền thâm hụt quỹ là 339.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 12/5/2014, nộp 180.000.000 đồng; ngày 13/6/2014, nộp 159.000.000 đồng. Trong thời gian làm thủ quỹ, Ng còn cho Đ tạm ứng 129.970.000 đồng nhưng không được lãnh đạo đơn vị phê duyệt. Do vậy, Ng phải chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch.

Trong vụ án này còn liên quan đến trách nhiệm của Trần Nguyên D1 là kế toán Kho bạc Nhà nước huyện Ch trong việc xác nhận số tiền không đúng với thực tế cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch. Ngày 16/4/2014, khi đoàn kiểm tra công tác tài chính, kế toán của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang thực hiện việc kiểm tra đột xuất đối với Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch. Để đoàn kiểm tra không phát hiện được sai phạm, H đã tự lập bảng cân đối số liệu báo cáo số dư tiền gửi của tháng 2 và tháng 3/2014, số liệu không đúng với thực tế (Số liệu đúng thực tế của tháng 02/2014 là 2.921.303.480 đồng, số liệu do H cân đối là 3.257.199.127 đồng, chênh lệch 335.895.647 đồng; tháng 03/2014 là 2.761.125.427 đồng, số liệu thực tế là 769.729.780 đồng, chênh lệch 1.991.395.647 đồng). Việc đối chiếu số liệu với Kho bạc phải do kế toán Chi cục thực hiện nhưng do biết giữa Ng và D1 có mối quan hệ bạn bè thân thiết nên H đã đưa các bảng đối chiếu có số liệu không đúng với thực tế để Ng nhờ D1 xác nhận. Khi nghe Ng trình bày sự việc bị Đ chiếm đoạt tiền thi hành án, nếu không che giấu được sự việc với đoàn kiểm tra thì Ng sẽ là người phải chịu mọi trách nhiệm nên Ng cần có thời gian để cho Đ ký xác nhận số tiền Đ chưa nhập quỹ. Ban đầu, D1 không đồng ý ký nhưng sau khi thấy Ng khóc và năn nỉ thì D1 đã đồng ý ký xác nhận vào số liệu đối chiếu cho Ng. Khi ký, D1 yêu cầu Ng phải bắt Đ ký xác nhận số tiền Đ chưa nhập quỹ rồi báo cáo toàn bộ sự việc cho lãnh đạo đơn vị chứ không được che giấu như đã làm từ trước đến nay, sau đó hủy các chứng từ không mà ông D1 đã ký xác nhận đi. Ng đem bảng đối chiếu này về đưa cho H để nộp cho đoàn kiểm tra nhưng đoàn kiểm tra yêu cầu phải có xác nhận số dư tài khoản tạm gửi tiền thi hành án đến thời điểm kiểm tra nên H lại

tiếp tục lập bảng đối chiếu số liệu không đúng với thực tế tính đến ngày 16/4/2014, kèm theo một tờ giấy xác nhận số tiền mặt đã chuyển cho Kho bạc rồi đưa cho Ng (tài liệu này H đã hủy bỏ sau khi khôi phục số liệu kế toán nên Cơ quan điều tra đã không thu giữ được). Số dư thực tế đến ngày 16/04/2014 là 1.223.432.227 đồng, số dư theo bảng đối chiếu là 2.740.326.860 đồng, số chênh lệch là 1.516.894.633 đồng. Ng tiếp tục đến gặp và nhờ D1 ký xác nhận giúp rồi về giao lại cho H để xuất trình cho đoàn kiểm tra. Do vậy, đoàn kiểm tra tài chính đột xuất của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang đã kết luận kiểm tra và không phát hiện được sự việc Đ chiếm đoạt tiền thi hành án. Xét thấy hành vi của Trần Nguyên D1 chỉ là giúp Ng đối phó với đoàn kiểm tra, không gây hậu quả nên không cấu thành tội phạm. Hành vi của Trần Nguyên D1 đã bị Cơ quan chủ quản xử lý kỷ luật với hình thức cảnh cáo là thỏa đáng.

Ngày 19/4/2014, Nguyễn Thành Đ đã ký xác nhận với H và Ng vào cuốn vở học sinh do H ghi chép theo dõi những biên lai Đ chưa nộp quỹ số tiền đã thu. Ngày 21/4/2014, H và Ng đã báo cáo toàn bộ sự việc với Chi cục trưởng, ông Quốc đã báo cáo sự việc cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang thì sự việc mới bị phát hiện và được làm rõ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 13/2016/HSST ngày 23 tháng 08 năm 2016, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

1/ Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thành Đ phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” và tội “Tham ô tài sản”; Các bị cáo Nguyễn Thị Bạch H và Nguyễn Thị Kim Ng phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 280; điểm a khoản 4 Điều 278; Điều 20; Điều 33; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 điều 48; Điều 50 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 109/QH ngày 27/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 144/QH ngày 29/6/2016 của Quốc Hội và Nghị quyết số 01/2016/HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành Đ 06 (Sáu) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”; 15 (Mười lăm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đ chấp hành hình phạt chung 02 tội là 21 (Hai mươi một) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 08/10/2014.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 278; Điều 20; Điều 33; điểm a, b, p, o, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 45 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 109/QH ngày 27/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 144/QH ngày 29/6/2016 của Quốc Hội và Nghị quyết số 01/2016/HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Bạch H 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 278; Điều 20; Điều 33; điểm a, b, p, o, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 45 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số

109/QH ngày 27/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 144/QH ngày 29/6/2016 của Quốc Hội và Nghị quyết số 01/2016/HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kim Ng 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt đối với bị cáo Lê Văn Q, trách nhiệm dân sự và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2016 bị cáo Nguyễn Thị Bạch H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/9/2016, bị cáo Nguyễn Thị Kim Ng kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo H, bị cáo Ng giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cũng như trình bày của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Đ lợi dụng là chấp hành viên thu tiền của người phải thi hành án và chiếm đoạt tài sản, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Đối với khoản tiền hơn 600 triệu đồng thu giữ để chi trả cho đương sự bị cáo Đ chiếm đoạt, các bị cáo H và Ng với tư cách là kế toán và thủ quỹ đã bao che cho Đ, tuy Đ không nộp tiền đã thu của các đương sự nhưng các bị cáo cũng không báo cáo lãnh đạo, để bị cáo Đ chiếm đoạt trong thời gian dài, hành vi của các bị cáo là đồng phạm giúp sức bị cáo Đ chiếm đoạt số tiền trên. Tòa sơ thẩm xử các bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản” với vai trò đồng phạm giúp sức là có căn cứ. Với tư cách là kế toán và thủ quỹ các bị cáo đã không thực hiện trách nhiệm của mình, hợp thức hóa các chứng từ để đối phó với đoàn kiểm tra. Do đó, mức án 07 năm tù đối với các bị cáo Ng và H là thỏa đáng. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Ng và H kháng cáo xin được hưởng án treo, không kháng cáo kêu oan. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H và bị cáo Ng, giữ y án sơ thẩm.

Bào chữa cho bị cáo H, các luật sư cho rằng bị cáo H không phạm tội “Tham ô tài sản” với vai trò đồng phạm vì bị cáo H không cùng ý chí thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi chiếm đoạt của bị cáo Đ đã hoàn thành trước đó, việc hợp thức hóa chứng từ là để đối phó với đoàn kiểm tra chứ không phải hợp thức hóa chứng từ để giúp cho Đ chiếm đoạt. Đề nghị Tòa tuyên bố bị cáo H không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ,

toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của Luật sư, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Xét thấy:

[1] Cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo Nguyễn Thành Đ 2 tội danh: “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” của 19 người phải thi hành án với số tiền 200.641.250 đồng và “*Tham ô tài sản*” với số tiền 675.825.597 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim Ng, Chi cục trưởng chi cục thi hành án huyện Ch đều thừa nhận tất cả 19 trường hợp phải thi hành án đều có quyết định thi hành án và Chi cục trưởng chi cục thi hành án phân công cho Nguyễn Thành Đ tổ chức thi hành. Như vậy, với tư cách là chấp hành viên Đ không tự ý thu giữ tài sản hay thu thêm tiền mà người phải thi hành án không phải nộp. Do đó cần xem xét lại tội danh “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” đối với bị cáo Đ.

[2] Bị cáo Nguyễn Thành Đ là chấp hành viên được lãnh đạo phân công tổ chức thi hành bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo thu tiền của những người phải thi hành án, nhưng không nộp lại số tiền đã thu (19 trường hợp) để cơ quan chi trả cho người được thi hành mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân, đây là hành vi tham ô tài sản. Cấp sơ thẩm không gộp chung số tiền 200.641.250 đồng (bị cáo Đ chiếm đoạt của 19 người phải thi hành án) với số tiền 675.825.097 đồng để xử bị cáo tội “*Tham ô tài sản*” mà tách số tiền chiếm đoạt của 19 người phải thi hành án thành tội danh riêng là không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và thực tế khách quan của vụ án.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Đ phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” nhưng lại buộc Chi cục thi hành án huyện Ch tỉnh Tiền Giang trả lại số tiền của 19 người mà Đ chiếm đoạt là trái với nguyên tắc xử lý phân trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự. Chi cục thi hành án huyện Ch chỉ trả số tiền trên khi bị cáo Đ bị xét xử về tội “*Tham ô tài sản*”.

[3] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bạch H và Nguyễn Thị Kim Ng là kế toán và thủ quỹ của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch. Cáo trạng Viện kiểm sát tỉnh Tiền Giang nêu rõ “*Đến tháng 7/2012 qua đối chiếu số liệu kế toán với thực tế nhận thấy số tiền còn tồn tại quỹ của Chi cục nhiều bất thường, theo quy ước của đơn vị, số tiền mặt tồn tại quỹ chỉ được phép dưới 20 triệu đồng. Khi phát hiện sự việc này H đã hỏi Ng và được Ng cho biết do Đ nộp thiếu tiền nên Ng không lập danh sách theo dõi chi tiết từng biên lai nộp thiếu tiền của Đ, những bảng kê nào Ng chưa ký có nghĩa là Đ chưa nộp tiền, mặc dù Ng đã ký phiếu thu tiền để hợp lệ chứng từ kế toán. Ng đề nghị H không báo cáo sự việc với Chi cục trưởng vì thời gian này Đ chưa ký nhận với Ng số tiền Đ xin nộp thiếu, nếu báo cáo Đ không thừa nhận thì mọi trách nhiệm Ng sẽ gánh chịu. Vì thông cảm với Ng và Đ còn đe dọa nếu sự việc bị phát hiện thì H và Ng cũng bị trách nhiệm liên quan. Mặt khác, bản thân H cũng thấy rằng đã ký hợp thức hóa hết những chứng từ kế toán cho số tiền mà*

Đ chưa nộp nên nếu sự việc bị phát hiện thì H cũng sẽ bị kỷ luật sa thải mất việc luôn”.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đều thừa nhận việc làm của mình như cáo trạng đã nêu, qua đây cho thấy Nguyễn Thành Đ đã thực hiện hành vi chiếm đoạt trước, (tội phạm đã hoàn thành) việc H và Ng hợp thức hóa chứng từ là sai về nguyên tắc tài chính, kế toán để đối phó với đoàn kiểm tra và lãnh đạo cơ quan. Thực tế cho thấy Bị cáo H và Ng không hợp thức hóa chứng từ thì Nguyễn Thành Đ cũng đã chiếm đoạt số tiền trên. Để có căn cứ truy tố Nguyễn Thị Bạch H và Nguyễn Thị Kim Ng phạm tội *“Tham ô tài sản”* với vai trò đồng phạm phải làm rõ Nguyễn Thành Đ có sự bàn bạc với H và Ng, chính H và Ng đã hợp thức hóa chứng từ kế toán và Đ sử dụng chứng từ đó để chiếm đoạt tài sản, nếu không chứng minh được có sự bàn bạc từ trước thì cần xem xét lại tội danh *“Tham ô tài sản”* của bị cáo H và Ng, bởi lẽ bị cáo Đ không sử dụng chứng từ này để chiếm đoạt, do đó chứng từ các bị cáo hợp thức hóa không có ý nghĩa gì với việc chiếm đoạt của Đ.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm không chứng minh được bị cáo H và bị cáo Ng được chia một phần trong tổng số tiền mà bị cáo Đ tham ô, nhưng lại buộc bị cáo H và Ng liên đới bồi thường cùng bị cáo Đ trả cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh Tiền Giang số tiền 675.825.097 đồng là trái với Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 42 Bộ luật hình sự quy định: *“Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt...”* nghĩa là ai chiếm đoạt thì buộc phải trả lại, bị cáo H và Ng không chiếm đoạt số tiền trên thì không có nghĩa vụ hoàn trả, bị cáo Ng và bị cáo H chỉ liên đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu có.

[5] Trong vụ án này Nguyễn Thành Đ không có kháng cáo tuy nhiên khi xem xét đối với kháng cáo của bị cáo H, bị cáo Ng. Xét thấy, việc cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đ phạm tội *“Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”* là chưa có căn cứ vững chắc nên cần hủy phần tội danh và hình phạt của bị cáo Ng, bị cáo H, bị cáo Đ giao về cấp sơ thẩm điều tra lại theo thủ tục chung. Do đó, không thể giữ y án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên xử:

Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 13/2016/HSST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang (về phần tội danh, hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim Ng, Nguyễn Thành Đ).

Chuyển hồ sơ vụ án về Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang để điều tra lại theo quy định.

Bị cáo Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim Ng không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- Công an tỉnh Tiền Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Tiền Giang (2);
- BCTN (2);
- NĐDS (1);
- Lưu VP(3), HS (2). 17b (Án18)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Văn